

2026 Easy Sport Competition - Mini-squash Competition 簡易運動大賽 -小型壁球比賽

Division 組別: Girls A Grade 女子甲組

Date 日期: 2026/05/9, 2026/05/10, 2026/05/16

Venue 比賽場地: Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事					
Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Shum Yiu 沈瑤 (聖約瑟) BYE	Shum Yiu 沈瑤 (聖約瑟) 2026-05-10 / 12:00 / Crt 14 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:20 / Crt 9 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 10:40 / Crt 9 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 12:20 / Crt 9 (HKSC)	TBC CHAMPION 2026-05-16 / 14:00 / Crt 9 (HKSC)
Yu Wing Yan 余穎茵 (基法) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 9 (HKSC)	TBC	TBC	TBC	TBC	TBC
Lam Pui Ue 藍沛妤 (李炳)					
Wong Wun Yin 王煥賢 (基福) BYE	Wong Wun Yin 王煥賢 (基福) 2026-05-10 / 12:20 / Crt 9 (HKSC)				
BYE	Kwong Sharyse Jaslyn 鄺暄雅 (救恩)				
Kwong Sharyse Jaslyn 鄺暄雅 (救恩)					
To Tsz Ying 杜梓盈 (沙官) BYE	To Tsz Ying 杜梓盈 (沙官) 2026-05-10 / 12:20 / Crt 8 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:20 / Crt 8 (HKSC)			
Yuen Cheuk Ying 袁卓瑩 (正覺) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 8 (HKSC)	TBC	TBC			
Yeung Hei Lo Keiko 楊浣璐 (何壽南)					
Zhang Enyi 張恩義 (奉基) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 10 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:20 / Crt 10 (HKSC)				
Wang Yichu 汪易初 (浸聯)	Cheung Hiu Man 張曉雯 (基福)				
BYE					
Cheung Hiu Man 張曉雯 (基福)					TBC
Liu Siyu Seraphina 劉思語 (沙官) BYE	Liu Siyu Seraphina 劉思語 (沙官) 2026-05-10 / 12:20 / Crt 11 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:20 / Crt 10 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 10:40 / Crt 8 (HKSC)		3/4 Playoff 季/殿軍賽 2026-05-16 / 14:00 / Crt 8 (HKSC)
Ip Tsz Yin 葉子然 (李炳) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 11 (HKSC)	TBC	TBC	TBC		TBC
Feng Jingwen 馮靖雯 (奉基)					
Wu Jialin 吳嘉琳 (正覺) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 7 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:20 / Crt 7 (HKSC)				
Lam Tsz Yan 林芷欣 (救恩)	Cheung Vinus 張淺盈 (沙官)				
BYE					
Cheung Vinus 張淺盈 (沙官)					
Chung Hei Yee 叢希而 (聖約瑟) BYE	Chung Hei Yee 叢希而 (聖約瑟) 2026-05-10 / 12:20 / Crt 13 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:20 / Crt 11 (HKSC)			
Li Yan Hei 李欣熹 (何壽南) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 13 (HKSC)	TBC	TBC			
To Lut Ting 杜律寧 (救恩)					
Yau Tsz Ching 游芷晴 (基法) 2026-05-09 / 11:20 / Crt 14 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:20 / Crt 14 (HKSC)				
Chi Sum Yau 池琛柔 (浸聯)	Wong Tsz Yau 黃芷柔 (基福)				
BYE					
Wong Tsz Yau 黃芷柔 (基福)					
Lo Long Yue Alwina 羅朗婷 (基福) BYE	Lo Long Yue Alwina 羅朗婷 (基福) 2026-05-10 / 12:40 / Crt 9 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:40 / Crt 9 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 10:40 / Crt 10 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 12:20 / Crt 8 (HKSC)	
Hung Lok Chun 洪樂臻 (基法) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 9 (HKSC)	TBC	TBC	TBC	TBC	
Lau Sze Tung 劉思潼 (浸聯)					
Chan Pui Chi Gigi 陳珮慈 (沙官) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 8 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:40 / Crt 8 (HKSC)				
Lam Tsz Ching 林芷晴 (聖約瑟)	Ho Lok Yau 何洛悠 (奉基)				
BYE					
Ho Lok Yau 何洛悠 (奉基)					

2026 Easy Sport Competition - Mini-squash Competition 簡易運動大賽 -小型壁球比賽

Division 組別: Girls A Grade 女子甲組

Date 日期: 2026/05/9, 2026/05/10, 2026/05/16

Venue 比賽場地: Hong Kong Squash Centre (23 Cotton Tree Drive, Hong Kong) 香港壁球中心 (香港金鐘紅棉路23號)

Main Draw 主要賽事					
Round 1	Round 2	Round 3	Quarter-Finals	Semi-Finals	Final
Lau Cheuk Yan 劉卓恩 (浸聯) BYE	Lau Cheuk Yan 劉卓恩 (浸聯) 2026-05-10 / 12:40 / Crt 10 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:40 / Crt 8 (HKSC)			
Chan Yui Mei 陳睿美 (沙官) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 10 (HKSC)	TBC	TBC			
Chung Hau Yi 鍾巧兒 (救恩)					
Hon Chit Ying 韓婕滢 (何壽南) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 11 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:40 / Crt 11 (HKSC)				
Chan Ue Chi 陳妤芝 (正覺)	Yeung Hei Lui 楊希蕾 (基法)				
BYE					
Yeung Hei Lui 楊希蕾 (基法)					
Hui Nga Lam Alyssa 許雅林 (正覺) BYE	Hui Nga Lam Alyssa 許雅林 (正覺) 2026-05-10 / 12:40 / Crt 7 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:40 / Crt 10 (HKSC)	TBC 2026-05-16 / 10:40 / Crt 11 (HKSC)		
Yu Nok Yi 余諾怡 (基福) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 7 (HKSC)	TBC	TBC	TBC		
Kao Tsz Ching 高紫晴 (基法)					
Cheung Hei Sun 張希晨 (沙官) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 13 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 12:40 / Crt 13 (HKSC)				
Kwan Hau Yee 關巧怡 (奉基)	Wong Megan Yat Hei 黃溢希 (救恩)				
BYE					
Wong Megan Yat Hei 黃溢希 (救恩)					
Law Hoi Ching 羅海澄 (救恩) BYE	Law Hoi Ching 羅海澄 (救恩) 2026-05-10 / 12:40 / Crt 14 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 16:40 / Crt 11 (HKSC)			
BYE	Tang Cheuk Yi 鄧卓兒 (聖約瑟)	TBC			
Tang Cheuk Yi 鄧卓兒 (聖約瑟)					
Ho Sze Wing 何思穎 (正覺) 2026-05-09 / 11:40 / Crt 14 (HKSC)	TBC 2026-05-10 / 13:00 / Crt 9 (HKSC)				
So Hau Yi 蘇巧怡 (基福)	Fan Yan Pui Jedidiah 范恩沛 (浸聯)				
BYE					
Fan Yan Pui Jedidiah 范恩沛 (浸聯)					